

Bản án số: 174/2018/HS-PT

Ngày: 30-11-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Mai Hương.

Các Thẩm phán: Ông Tôn Anh Dũng và ông Trần Hưng Bình.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ; Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Trúc, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 151/2018/TLPT-HS ngày 15/11/2018 đối với các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2018/HSST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Lương Thị N** (tên gọi khác: Lương Thị Bích N); sinh ngày 05 tháng 10 năm 1974 tại tỉnh Hà Nam Ninh; nơi cư trú: Thôn BS, xã LĐ, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Giáo viên trường mầm non xã LB, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Trí B (đã chết) và bà Trần Thị C (đã chết); có chồng là Bùi Công S, sinh năm 1974 (đã ly hôn năm 2014) và 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/7/2017 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Tiến H**; sinh ngày 04 tháng 5 năm 1971 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Trước đây làm Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, đến năm 2013 thì nghỉ việc; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn L (đã chết) và bà Lê Thị Th (đã chết); có vợ là Võ Thị D, sinh năm 1973 và 02 người con, lớn nhất 17 tuổi, nhỏ nhất 13 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 15/5/2018 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 10/2015 đến tháng 11/2015, tại huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế, Lương Thị N lợi dụng danh nghĩa là giáo viên dạy tại trường Mầm non xã LB, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã cùng với Nguyễn Tiến H

(N giới thiệu H tên là “H1”, làm ở Công an tỉnh) bàn bạc đưa ra các thông tin gian dối về việc sẽ xin được việc làm tại Trạm thu phí BOT LC (thực tế N và H đều không có thẩm quyền cũng như khả năng xin việc làm tại đây) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Minh H2 và chị Nguyễn Thị G, cụ thể: Vào ngày 08/10/2015, N đến nhà của vợ chồng anh H2, chị G để mượn xe mô tô. Tại đây, N nói: “Có một suất vào làm việc tại Trạm thu phí BOT LC, anh chị xin cho con trai vào làm việc không?”, anh H2 hỏi: “Xin vào làm việc bao nhiêu tiền”, N trả lời: “30.000.000 đồng”. Đến khoảng 15 giờ chiều cùng ngày, N và H hẹn gặp anh H2 tại quán ăn “TP” ở thị trấn PL, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại đây, N giới thiệu H có tên là “H1”, làm việc tại Công an tỉnh”. N và H thống nhất với anh H2 tiền xin việc cho con trai anh H2, chị G (cháu Nguyễn Quốc H3) vào làm việc tại Trạm thu phí BOT LC là 40.000.000 đồng, phải chuyển trước 50% (tức là 20.000.000 đồng) thì anh H2 đồng ý. Lúc này, H hướng dẫn anh H2 cách làm hồ sơ xin việc và hẹn gặp ở quán 64 tại xã LĐ, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế để nhận hồ sơ. Vào khoảng 18 giờ ngày 10/10/2015, N và H gặp anh H2 tại quán 64 ở xã LĐ, H nhận hồ sơ xin việc từ anh H2 và đưa cho N cất giữ, anh H2 nói: “Về chuyện tiền bạc thì chờ chị G giao sau”. Khoảng 20 giờ cùng ngày, H ra về, N đi về nhà vợ chồng anh H2, chị G nhận số tiền 20.000.000 đồng tiền xin việc. Sau đó, từ ngày 11/10/2015 đến ngày 18/11/2015, N và H tiếp tục nhận thêm 04 (bốn) lần tiền từ vợ chồng anh H2, chị G với tổng số tiền 20.000.000 đồng (cụ thể: anh H2 đưa cho N 7.000.000 đồng tại cổng trường Mầm non xã LB; vợ chồng anh H2, chị G đưa cho H 5.000.000 đồng tại Siêu thị Big C Huế và 3.000.000 đồng tại Ngã ba ĐĐ, xã LĐ; vợ chồng anh H2, chị G đưa cho N 5.000.000 đồng tại nhà của mình). Ngày 18/11/2015, tại nhà ở của vợ chồng anh H2, chị G, N viết giấy nhận tiền (ghi ngày 18/10/2015). Sau khi nhận hồ sơ và tiền xin việc, N và H không tiến hành xin việc cho con trai anh H2, chị G mà sử dụng số tiền này để tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền N và H đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh H2, chị G là 40.000.000 đồng.

Trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2017, Lương Thị N cùng với Nguyễn Tiến H đã giới thiệu mình có họ tên khác với tên thật của mình (N lấy tên là “Lương Thị H4”, H lấy tên là “Nguyễn Tiến H3”), đưa ra các thông tin gian dối như: Làm hồ sơ trợ cấp nhà ở, góp vốn làm ăn kinh doanh, làm hồ sơ trợ cấp khuyết tật...(nhưng thực tế N và H không làm ăn kinh doanh, không có thẩm quyền và không có khả năng làm được hồ sơ khuyết tật và hồ sơ trợ cấp nhà ở) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Lê Thị B rồi sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, cụ thể:

Vào khoảng đầu tháng 4/2017, sau một thời gian tiếp xúc làm quen với chị B, N giới thiệu mình là “Lương Thị Hương, giáo viên” và H có họ tên “Nguyễn Tiến H3” là chồng của N hiện đang làm việc tại Công an tỉnh. Thấy chân của chị B bị khuyết tật, N nói có quen biết cán bộ trên tỉnh nên giúp được cho chị B một suất trợ cấp làm nhà ở với số tiền 45.000.000 đồng. Nghe vậy, chị B nói: “Nhà chị xây bê tông thế này ai cho”, N nói lại “Khi nào họ yêu cầu, chị tìm nhà nào rách nát chụp ảnh gửi cho họ”, thì chị B đồng ý. N hướng dẫn chị B sao các giấy

tờ chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu... Vài ngày sau đó, tại nhà của mình, chị B đưa cho N số tiền 2.000.000 đồng để quan hệ làm giấy tờ theo yêu cầu của N.

Thời gian sau đó, N và H đi cùng với nhau đến nhà của chị B chơi, N nói: “Hiện nay em đang kinh doanh ti vi, máy lạnh, máy giặt... làm ăn được, chị hùn vốn làm ăn để kiếm thêm thu nhập ngày vài trăm, còn buôn bán nước giải khát ngày không được bao nhiêu tiền”, chị B trả lời: “Chị làm gì có tiền mà hùn vốn”, N nói lại: “Chị dồn lúc nào có thì hùn vào cũng được”, thì chị B đồng ý và đưa cho N nhiều lần với tổng số tiền 27.559.000 đồng.

Sau đó, N và H còn tiếp tục bàn bạc đưa ra thông tin gian dối về làm hồ sơ trợ cấp khuyết tật để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị B. Tại nhà chị B, N nói: “Em có người quen trên tỉnh, để em làm cho chị hưởng lương trợ cấp mỗi tháng 3.600.000 đồng và con chị mỗi tháng 1.200.000 đồng”, thì chị B đồng ý. Đến đầu tháng 5/2017, N yêu cầu chị B chuẩn bị 20.000.000 đồng để đi lên thành phố Huế khám và làm các thủ tục hưởng trợ cấp khuyết tật nhưng chị B chỉ có 12.000.000 đồng nên đưa cho N 12.000.000 đồng tại nhà của mình. Khi N chở chị B lên thành phố Huế, H đã thuê một người thanh niên (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) và liên hệ N đưa chị B đến gặp. Như đã bàn bạc với H, N không chở chị B đi khám mà đưa chị B vào một quán cà phê phía sau nhà Văn hóa thành phố Huế gặp người thanh niên. Người thanh niên này xem giấy tờ, chụp ảnh và hẹn nhanh thì 3 tháng, chậm thì 6 tháng là xong thủ tục và N chở chị B về lại nhà của chị B ở xã LD.

Đến ngày 30/5/2017 (ngày 05/5 năm 2017 âm lịch), N và H rủ chị B về biển BA, xã LV chơi, tại đây N lấy thêm của chị B 5.000.000 đồng tiền làm hồ sơ trợ cấp nhà ở.

Sau khi chị B chuyển giao tiền hùn vốn làm ăn (số tiền 27.559.000 đồng) cho N được một thời gian không thấy N trả tiền lãi cho chị B theo lời hứa nên chị B nghi ngờ và đã điện thoại hỏi N chuyện làm ăn. Để tạo lòng tin nhằm tiếp tục chiếm đoạt tài sản, N bàn với H đến tiếp tục tác động với chị B. N và H đến gặp chị B, H nói “Chị bỏ thêm vốn làm ăn đi, đừng lo có em đây, em nói N đưa tiền lời cho chị hằng ngày”, chị B nghe vậy nên tin tưởng tiếp tục góp vốn làm ăn. Ngày 14/6/2017 (tức ngày 20/5 năm 2017 âm lịch), H đã trực tiếp đến nhà lấy của chị B số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 20/6/2017 (tức ngày 26/5 năm 2017 âm lịch), H tiếp tục đến nhà chị B lấy của chị B số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 12/7/2017, do nghi ngờ N và H lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên chị B và con G là Diệp Thị Mỹ H tìm gặp N và H tại nhà trọ do H và N thuê ở tại xã LV, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế để đòi tiền, N không trả tiền mà viết giấy xác nhận ghi ngày 12/7/2017 (H ký và ghi tên là “Ng~ Tiến H3”; N ký và ghi tên là “Lương Thị H”) với số tiền là 69.559.000 đồng (trong đó gồm: tiền làm hồ sơ trợ cấp nhà ở số tiền 2.000.000 đồng; tiền hùn vốn làm ăn kinh doanh do H trực tiếp nhận từ chị B là 40.000.000 đồng và tiền hùn vốn làm ăn kinh doanh chị B trực tiếp đưa cho N là 27.559.000 đồng). Ngoài ra, Lương Thị N còn ký và ghi họ tên là “Lương Thị H” vào giấy xác nhận số tiền đã nhận của chị B là 17.000.000 đồng (trong đó: 12.000.000 đồng là tiền làm hồ sơ khuyết tật và 5.000.000 đồng là tiền làm hồ sơ trợ cấp nhà ở).

Tổng số tiền N và H đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị B là 86.559.000 đồng (tám mươi sáu triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, đối với Lương Thị N cũng bằng phương thức, thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ tháng 4/2016 đến tháng 6/2016, N đã trực tiếp làm quen hoặc thông qua anh Lê A để biết được nhu cầu xin việc làm của vợ chồng anh Phạm L, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Kim Th. Sau đó, Lương Thị N đưa ra các thông tin gian dối về xin việc làm tại Trạm thu phí BOT LC để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh L, chị H và chị Th. Sau khi chiếm đoạt tài sản, N không tiến hành xin việc cho vợ chồng anh L, chị H và chị Th mà sử dụng số tiền đã chiếm đoạt được vào mục đích tiêu xài cá nhân, cụ thể:

- *Đối với vợ chồng anh Phạm L và chị Nguyễn Thị H:*

Vào khoảng cuối tháng 4/2016, Lương Thị N thông qua anh Lê A nên biết được anh L có nhu cầu xin việc làm. Ngày 03/5/2016, N đi cùng với anh Lê A đến nhà ở của anh L ở thôn ĐH, xã LT, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại đây, N nói với anh L: “Có muốn xin việc làm tại Trạm thu phí BOT LC không?”, anh L hỏi: “Hết bao nhiêu tiền?”, N trả lời: “55.000.000 đồng, trong vòng 3 ngày phải đưa 45.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng khi nào xin được việc sẽ đưa hết” thì anh L đồng ý và đưa cho N số tiền 25.000.000 đồng tiền xin việc cùng hồ sơ xin việc. Lúc này, N viết giấy nhận tiền và hẹn đến cuối tháng 8/2016 sẽ có thông báo đi làm. Sau đó, từ ngày 04/5/2016 đến ngày 06/5/2016, N còn nhận thêm từ anh L 02 (hai) lần tiền xin việc của anh L với tổng số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 17/5/2016, vợ chồng anh L, chị H đến thăm N đang điều trị tại Bệnh viện huyện PL. Qua trò chuyện, N biết được chị H có nhu cầu xin việc làm, N nói: “Có muốn vào làm nhân viên văn phòng Trạm thu phí BOT LC không?”, anh L hỏi: “Giá bao nhiêu?”, N trả lời: “55.000.000 đồng”. Chiều cùng ngày, tại Bệnh viện huyện PL, vợ chồng anh L, chị H đưa cho N 15.000.000 đồng tiền xin việc cùng hồ sơ xin việc. Tại đây, N viết giấy nhận tiền ghi ngày 17/5/2016 và hẹn đến cuối tháng 8/2016 sẽ có thông báo đi làm. Sau đó, từ ngày 18/5/2016 đến ngày 07/6/2016, N còn nhận thêm 04 (bốn) lần tiền xin việc của chị H với tổng số tiền 19.500.000 đồng (trong đó ngày 07/6/2016, theo yêu cầu của N, anh L đã chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của anh Nguyễn Đăng Tr - trú tại: Tổ dân phố LL, thị trấn LC, huyện PL, tỉnh TT-Huế, là chủ nhà trọ của N thuê ở).

Tổng số tiền Lương Thị N đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh L, chị H là 79.500.000 đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- *Đối với chị Nguyễn Thị Kim Th:*

Vào khoảng tháng 6/2016, N thông qua anh Lê A biết được chị Nguyễn Thị Huyền T có nhu cầu xin việc làm cho em G mình là chị Nguyễn Thị Kim Th. Ngày 17/6/2016, N đi cùng với anh Lê A gặp chị T và chị Th tại quán cà phê A Râu ở thị trấn LC, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại đây, N nói với chị Th: “Xin việc làm tại trạm thu phí BOT LC là 25.000.000 đồng” thì chị Th đồng ý và đưa cho N 13.000.000 đồng tiền xin việc cùng hồ sơ xin việc. Lúc này, N viết giấy nhận tiền và hẹn với chị Th đến cuối tháng 8/2016 sẽ có thông báo đi làm. Đến ngày 24/6/2016, tại quán cà phê TT ở xã LT, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên

Huế, N hẹn gặp và lấy thêm từ chị Th số tiền 10.000.000 đồng để xin việc và có viết giấy nhận tiền.

Tổng số tiền Lương Thị N đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Th là 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

Quá trình điều tra, Lương Thị N và Nguyễn Tiến H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Lộc đã tạm giữ lưu theo hồ sơ vụ án gồm:

- 01 (một) giấy biên nhận ghi ngày 18/10/2015 thu từ anh Nguyễn Minh H2;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy mượn tiền ghi ngày 24/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 12/7/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi tháng 5/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy cam kết do Lương Thị N ký xác nhận số tiền 79.500.000 đồng của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 03/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 06/7/2016 của anh Phạm L;

Ngày 25/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện PL ra Quyết định trưng cầu giám định số: 32/QĐTCGD trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế giám định chữ viết: 01 (một) “GIẤY XÁC NHẬN” mang tên (người viết) Lê Thị B, đề PL, ngày 12 tháng 7 năm 2017 (dương lịch); có chữ viết: “Ng~ Tiến H3” dưới mục: “người nhận tiền ký tên” so với chữ viết của Nguyễn Tiến H có phải do cùng một người viết ra không?

Tại Kết luận giám định số 22/GĐ, ngày 07/02/2018, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: “Chữ viết: “Ng~ Tiến H3” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Tiến H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

Ngày 25/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện PL đã có Quyết định trưng cầu giám định số: 33/QĐTCGD trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh TT-Huế giám định chữ viết tại “GIẤY XÁC NHẬN” mang tên (người viết) Lê Thị B, đề PL, ngày 12 tháng 7 năm 2017 (dương lịch); có chữ viết: “Lương Thị H” dưới mục: “người nhận tiền ký tên” và Chữ viết mang tên Lương Thị H, Lương Thị Bích N, Lương Thị B N (Lương Thị N) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A4.2 tại các “giấy xác nhận” so với chữ viết của bị can Lương Thị N có phải do cùng một người viết ra không?

Tại Kết luận giám định số 23/GĐ, ngày 09/3/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: “Chữ viết mang tên Lương Thị H, Lương Thị Bích N, Lương Thị B N (Lương Thị N) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1

đến A4.2 so với chữ viết của Lương Thị Bích N (Lương Thị N) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M16 do cùng một người viết ra.

Ngày 25/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện PL ra Quyết định trưng cầu giám định số: 33a/QĐTCGD trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế giám định chữ viết tại các giấy xác nhận, giấy nhận tiền, giấy mượn tiền, giấy biên nhận mang tên Lương Thị N, Lương Thị Bích N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A4 so với chữ viết của Lương Thị Bích N (Lương Thị N) có phải do cùng một người viết ra không?

Tại Kết luận giám định số 24/GĐ, ngày 13/02/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: “Chữ viết mang tên Lương Thị Bích N (Lương Thị N) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A4 so với chữ viết của Lương Thị Bích N (Lương Thị N) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M16 do cùng một người viết ra”.

Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Minh H2, chị Nguyễn Thị G là 40.000.000 đồng, bị cáo Lương Thị N đã tự nguyện trả lại số tiền 300.000 đồng. Nay, vợ chồng anh H2, chị G yêu cầu các bị cáo phải trả số tiền còn lại 39.700.000 đồng đã chiếm đoạt và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước kể từ thời điểm tháng 6/2016 cho đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H2 và chị G chỉ yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả đầy đủ số tiền đã chiếm đoạt 40.000.000 đồng, không yêu cầu các bị cáo phải trả tiền lãi suất.

Đối với số tiền chiếm đoạt của vợ chồng anh Phạm L, chị Nguyễn Thị H là 79.500.000 đồng, bị cáo Lương Thị N đã tự nguyện trả lại số tiền 3.000.000 đồng. Nay, vợ chồng anh L, chị H yêu cầu bị cáo N phải trả số tiền còn lại 76.500.000 đồng đã chiếm đoạt.

Đối với số tiền chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Kim Th là 23.000.000 đồng. Bị cáo Lương Thị N đã tự nguyện trả lại số tiền 9.500.000 đồng. Nay, chị Th yêu cầu bị cáo N phải trả số tiền còn lại 13.500.000 đồng đã chiếm đoạt và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước kể từ thời điểm tháng 6/2016 cho đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định được đây là tiền riêng của chị Nguyễn Thị Thùy T là chị G của chị Th tặng cho chị Th để xin việc làm; chị Th yêu cầu bị cáo N phải hoàn trả lại đủ số tiền 13.500.000 đồng và không yêu cầu bị cáo N phải trả tiền lãi suất.

Đối với số tiền chiếm đoạt của chị B là 86.559.000 đồng, bị cáo Lương Thị N đã tự nguyện trả lại số tiền 5.600.000 đồng. Nay, chị B yêu cầu các bị cáo phải trả số tiền còn lại 80.959.000 đồng đã chiếm đoạt.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2018/HSST ngày 10/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc đã quyết định:

- Về tội danh, tuyên bố: Các bị cáo Lương Thị N (tức Lương Thị Bích N) và Nguyễn Tiến H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt:

+ Đối với bị cáo Lương Thị N: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lương Thị N 07 (bảy) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/7/2017.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Tiến H: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến H 03 (ba) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/5/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/10/2018, bị cáo Nguyễn Tiến H có đơn kháng cáo với nội dung xin Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Ngày 22/10/2018, bị cáo Lương Thị N có đơn kháng cáo với nội dung xin Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có quan điểm: Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H đều phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Đồng thời áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo N với mức hình phạt 07 (bảy) năm tù, áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo H với mức hình phạt 03 (ba) năm tù là đúng mức, không nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kết quả xét hỏi tại phiên toà, các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như tại cơ quan điều tra và tại phiên toà sơ thẩm và thừa nhận Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H đều về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Các bị cáo không bào chữa, tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo được làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật về chủ thể kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của các bị cáo là hợp lệ, được Tòa án giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về áp dụng điều luật: Các bị cáo phạm tội trong thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi 2009 có hiệu lực pháp luật, về nguyên tắc phải áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử, chỉ áp dụng Bộ luật Hình sự 2015 khi

điều luật mới có lợi hơn đối với các bị cáo. Đối chiếu với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi của bị cáo Nguyễn Tiến H bị xét xử sơ thẩm theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), hành vi của bị cáo Lương Thị N bị xét xử sơ thẩm theo khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đều có mức hình phạt bằng với mức hình phạt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại điều luật của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử đối với các bị cáo là không đúng, cần phải sửa lại và áp dụng khoản 2,3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử các bị cáo. Tuy nhiên, cần áp dụng thêm những quy định có lợi của Bộ luật hình sự 2015 để xét xử các bị cáo.

[3] Về nội dung vụ án: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai các bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để xác định: Mặc dù không có thẩm quyền tuyển dụng hoặc khả năng xin việc làm cho người khác, nhưng bị cáo Lương Thị N đã cùng với bị cáo Nguyễn Tiến H đã tự mình hoặc thông qua người khác để tiếp cận, làm quen, tạo lòng tin đối với các bị hại, rồi đưa ra những thông tin gian dối về danh nghĩa và khả năng xin việc làm của mình để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của những người bị hại trên địa bàn huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ thể: Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2015 đến tháng 11/2015, Lương Thị N, Nguyễn Tiến H đã bằng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin về khả năng xin việc tại trạm thu phí BOT thuộc thị trấn LC, huyện PL để lừa đảo, chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng của vợ chồng anh Nguyễn Minh H2, chị Nguyễn Thị G. Trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2017, với thủ đoạn đưa ra những thông tin gian dối về việc làm hồ sơ trợ cấp nhà ở, góp vốn kinh doanh, hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp khuyết tật, Lương Thị N, Nguyễn Tiến H đã chiếm đoạt của chị Lê Thị B số tiền 86.559.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H chiếm đoạt của những người bị hại có tổng trị giá là 126.559.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo Lương Thị N còn có hành vi độc lập chiếm đoạt tài sản của những người bị hại khác trên địa bàn huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ thể: Từ tháng 4/2016 đến tháng 7/2016, bằng thủ đoạn gian dối về khả năng xin việc làm tại Trạm thu phí BOT thuộc thị trấn LC, huyện PL, để lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng anh L, chị H số tiền 79.500.000 đồng; chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Kim Th số tiền 23.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo N đã chiếm đoạt của những người bị hại tổng cộng là 102.500.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo N vừa đồng phạm với bị cáo H vừa tự mình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền của những người bị hại là 229.059.000 đồng.

Với hành vi trên, Tòa án nhân dân huyện PL đã kết án bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2018/HSST ngày 10/10/2018 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

Các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn có tiêu xài cá nhân bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý thích đáng để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử bị cáo Lương Thị N với mức hình phạt 07 (bảy) năm tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến H 03 (ba) năm tù là không nặng, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Tại cấp phúc thẩm, không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phần nhận định của bản án có buộc các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H phải liên đới bồi thường theo phần bằng nhau đối với các khoản tiền đã chiếm đoạt của người bị hại, tuy nhiên phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại không ghi nhận vấn đề này là có sai sót, đồng thời có sự sai sót trong tính toán nên cần phải sửa lại.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Lộc đã tạm giữ lưu theo hồ sơ vụ án gồm:

- 01 (một) giấy biên nhận ghi ngày 18/10/2015 thu từ anh Nguyễn Minh H2;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy mượn tiền ghi ngày 24/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 12/7/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi tháng 5/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy cam kết do Lương Thị N ký xác nhận số tiền 79.500.000 đồng của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 03/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 06/7/2016 của anh Phạm L;

Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên xử lý vật chứng để tiếp tục lưu giữ các giấy tờ trên là chưa đúng, cần sửa lại.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm, các bị cáo phải chịu theo luật định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Lương Thị N và Nguyễn Tiến H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

a. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 33; Điều 53 của Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Lương Thị N 07 (bảy) năm tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/7/2017.

b. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; Điều 33; Điều 53 của Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội KH 14; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Tiến H 03 (ba) năm tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/5/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo Lương Thị N, Nguyễn Tiến H phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho những người bị hại theo phần bằng nhau đối với các khoản tiền theo yêu cầu của những người bị hại. Cụ thể như sau:

- Buộc các bị cáo Lương Thị N, Nguyễn Tiến H phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho vợ chồng anh Nguyễn Minh H2, chị Nguyễn Thị G số tiền 40.000.000 đồng theo phần, mỗi bị cáo phải bồi thường 20.000.000 đồng. Bị cáo N đã tự nguyện trả lại 300.000 đồng, nên bị cáo N còn phải bồi thường số tiền còn lại cho anh H2, chị G là 19.700.000 đồng.

- Buộc các bị cáo Lương Thị N, Nguyễn Tiến H phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị Lê Thị B số tiền 86.559.000 đồng, theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường 43.279.500 đồng. Bị cáo N đã tự nguyện trả lại 5.600.000 đồng, nên bị cáo N còn phải bồi thường số tiền cho chị B là 37.679.500 đồng.

- Buộc bị cáo N phải bồi thường số tiền 79.500.000 đồng cho vợ chồng anh Phạm L, chị Nguyễn Thị H. Trong quá trình điều tra, bị cáo N đã tự nguyện trả lại 3.000.000 đồng, nên bị cáo còn phải bồi thường số tiền cho vợ chồng anh L, chị H là 76.500.000 đồng.

- Buộc bị cáo N phải bồi thường số tiền 23.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Kim Th. Quá trình điều tra bị cáo N đã tự nguyện trả lại 9.500.000 đồng, nên bị cáo còn phải bồi thường số tiền còn lại cho chị Th là 13.500.000 đồng.

Những người bị hại là vợ chồng anh Nguyễn Minh H2, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Kim Th không yêu cầu bồi thường thêm khoản tiền lãi suất. Xét việc không yêu cầu khoản tiền này của những người bị hại là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án các giấy tờ sau:

- 01 (một) giấy biên nhận ghi ngày 18/10/2015 thu từ anh Nguyễn Minh H2;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy mượn tiền ghi ngày 24/6/2016 của chị Nguyễn Thị Kim Th;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 12/7/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi tháng 5/2017 của chị Lê Thị B;
- 01 (một) giấy cam kết do Lương Thị N ký xác nhận số tiền 79.500.000 đồng của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 03/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy nhận tiền ghi ngày 17/5/2016 của anh Phạm L;
- 01 (một) giấy xác nhận ghi ngày 06/7/2016 của anh Phạm L;

3. Án phí hình sự phúc thẩm, các bị cáo Lương Thị N và Nguyễn Tiến H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I TANDTC;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV27 CA tỉnh;
- TAND huyện Phú Lộc;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Công an huyện Phú Lộc;
- Trại tạm giam CAT;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Các Bị cáo;
- Lưu HS; THS; THCTP.

Đào Thị Mai Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

ĐÀO THỊ MAI HƯỜNG

